

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-44



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hoàng Long	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Mạnh Trung	Ủy viên
Ông Hoàng Ngọc Diệp	Ủy viên
Ông Đinh Quốc Thái	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Đoàn Thu Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Huy	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Hoàng Ngọc Diệp**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Số: 408/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt là 8.104,91 tỷ đồng. Dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại các hạng mục chính của dự án tại khu vực Lưu Xá vẫn chưa hoàn thành. Tổng chi phí đầu tư của dự án tới thời điểm 31/12/2016 là 4.635,5 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.435,4 tỷ đồng. (Xem thuyết minh số 9)

Trong năm 2015, Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) với số vốn phát hành thêm là 1.000 tỷ đồng, mục đích phát hành tăng vốn để thanh toán cho các hạng mục đầu tư của Dự án cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2. Khoản tiền này đang được gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 5,5 %/năm. (Xem thuyết minh số 4, số 19 và số 33)

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng giảm giá đầu tư trích lập tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định căn cứ theo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được lập thời điểm gần nhất tại 31/12/2012.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2013-002-1

**Trương Thị Hoài Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2446-2013-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.875.265.997.150</b>	<b>3.885.576.237.127</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	50.495.428.226	86.026.177.439
111	1. Tiền		50.495.428.226	53.926.177.439
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	32.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		649.854.146.355	473.316.601.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	825.265.284.606	639.013.611.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.354.180.000	25.177.057.646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	92.013.560.060	81.729.696.606
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(294.778.878.311)	(280.655.046.364)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	8.051.281.957
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.143.140.994.569	2.285.502.074.864
141	1. Hàng tồn kho		2.143.936.822.904	2.293.973.446.078
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(795.828.335)	(8.471.371.214)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		31.775.428.000	40.731.383.416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	31.215.783.825	19.487.267.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		384.335.171	16.903.805.285
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	175.309.004	4.340.310.817
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.109.275.475.824</b>	<b>6.057.643.836.360</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		104.602.761.875	123.728.506.948
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	104.602.761.875	123.728.506.948
220	II. Tài sản cố định		981.848.692.326	1.053.312.696.694
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	834.630.207.184	959.047.226.642
222	- Nguyên giá		3.392.006.037.789	3.380.682.605.938
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.557.375.830.605)	(2.421.635.379.296)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	147.218.485.142	94.265.470.052
228	- Nguyên giá		218.042.288.765	157.154.378.519
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.823.803.623)	(62.888.908.467)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.665.496.769.747	4.532.496.823.846
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.665.496.769.747	4.532.496.823.846
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	219.651.605.492	177.688.678.867
251	1. Đầu tư vào công ty con		468.846.333.510	468.846.333.510
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		39.767.762.492	39.767.762.492
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.024.567.157	23.570.558.235
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(311.987.057.667)	(354.495.975.370)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		137.675.646.384	170.417.130.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	137.675.646.384	170.417.130.005
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>9.984.541.472.974</b>	<b>9.943.220.073.487</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>7.208.394.696.669</b>	<b>7.349.697.951.347</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.824.732.823.976</b>	<b>3.739.278.996.355</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	743.792.876.347	569.316.865.924
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	15.267.163.302	24.892.682.018
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	43.118.466.996	27.136.105.162
314	4. Phải trả người lao động		169.170.598.203	92.052.805.760
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.783.019.113	11.462.703.986
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		37.348.486	84.515.158
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	250.866.400.599	220.916.575.740
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	2.535.252.558.395	2.739.277.066.584
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.360.208.374	174.159.917
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		52.084.184.161	53.965.516.106
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>3.383.661.872.693</b>	<b>3.610.418.954.992</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	485.320.290.876	306.074.928.060
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	442.805.820	512.525.820
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	2.845.728.488.432	3.276.106.348.005
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	52.170.287.565	27.725.153.107
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.776.146.776.305</b>	<b>2.593.522.122.140</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>2.776.146.776.305</b>	<b>2.593.522.122.140</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(41.070.000)	(41.070.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(114.577.135.558)	(93.990.228.076)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.908.837.239	29.908.837.239
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.856.144.624	(182.355.417.023)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(182.355.417.023)	(190.537.240.289)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		203.211.561.647	8.181.823.266
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.984.541.472.974</b>	<b>9.943.220.073.487</b>

Nguyễn Thị Thủy  
 Người lập

Hoàng Danh Sơn  
 Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp  
 Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	8.466.527.089.825	7.750.338.405.557
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		340.326.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.466.186.763.825	7.750.338.405.557
11	4. Giá vốn hàng bán	24	7.887.574.199.488	7.239.812.301.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		578.612.564.337	510.526.104.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	66.385.001.408	47.725.614.338
22	7. Chi phí tài chính	26	134.292.018.325	332.674.783.210
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		176.642.902.564	179.062.528.314
25	8. Chi phí bán hàng	27	45.746.843.302	53.016.756.673
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	252.732.185.719	160.450.897.013
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		212.226.518.399	12.109.281.854
31	11. Thu nhập khác	29	15.511.864.067	7.672.742.479
32	12. Chi phí khác	30	20.167.878.437	11.600.201.067
40	13. Lợi nhuận khác		(4.656.014.370)	(3.927.458.588)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		207.570.504.029	8.181.823.266
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.358.942.382	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>203.211.561.647</u>	<u>8.181.823.266</u>

Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		207.570.504.029	8.181.823.266
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		150.861.295.863	152.420.524.822
03	- Các khoản dự phòng		(7.429.445.720)	111.332.736.089
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.089.448.643)	13.710.285.416
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.110.381.769)	(45.362.666.004)
06	- Chi phí lãi vay		176.642.902.564	179.062.528.314
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		464.445.426.324	419.345.231.903
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(148.656.286.955)	205.438.582.789
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		150.036.623.174	(849.137.355.588)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		280.770.439.760	(476.301.682.382)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.012.967.110	(2.479.012.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(177.019.980.036)	(178.752.272.767)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(618.000.000)	(1.441.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		589.971.189.377	(883.327.859.033)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.453.656.358)	(44.654.493.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.086.039.243	945.095.628
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.000.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		437.507.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.648.164.948	33.420.813.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		23.718.054.833	(1.010.288.584.122)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.000.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.264.815.442.068	7.682.249.409.595
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.913.874.919.944)	(6.706.677.732.412)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.761.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(649.059.477.876)	1.933.809.757.183

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
*Năm 2016*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(35.370.233.666)	40.193.314.028
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		86.026.177.439	45.814.060.111
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(160.515.547)	18.803.300
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>50.495.428.226</u>	<u>86.026.177.439</u>

Nguyễn Thị Thủy  
Người lập

Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Diệp  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.840.000.000.000 đồng; tương đương 284.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Quyết định số 2968/QĐ-BCT ngày 18/07/2016 của Bộ Công Thương về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với ngành thép, thị trường tiêu thụ thép thương hiệu Tisco của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được tạo điều kiện thuận lợi. Công ty đẩy mạnh tiêu thụ thép thương hiệu Tisco đồng thời giá bán tăng theo mật bằng chung của ngành dẫn tới kết quả kinh doanh năm 2016 tăng trưởng đáng kể, khắc phục tình trạng thua lỗ năm

Đồng thời, do hoạt động kinh doanh trong năm 2016 của Công ty con là Công ty Cổ phần Cán Thép Thái Trung thuận lợi, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con theo quy định hiện hành. Tổng dự phòng hoàn nhập vào Công ty con là 42,5 tỷ đồng, góp phần làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng đáng kể so với năm trước.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Nhà máy Cán thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép.
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng.
- Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen.
- Nhà máy Cốc Hoá	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc.

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Xí nghiệp Năng Lượng	Phường Phú Xá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; Vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp...
- Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình GT đường sắt...
- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, TP Thái Nguyên	Mua bán, tuyển chọn, khai thác than.
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại Cau, TP Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng.
- Mỏ Quặng Zit Phú Thọ	Thị trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn, Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quặng zit.
- Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang	Xã An Tường, Huyện Yên Sơn, Tuyên Quang	Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán.
- Mỏ sắt Ngườm Cháng Cao Bằng	Xã Dân Chủ, Huyện Hoà An, Tỉnh Cao Bằng	Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng sắt và các sản phẩm được chế biến từ quặng sắt.
- Chi nhánh Hà Nội	Số 17, Hàng Vôi, Hà Nội	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Nghệ An	Số 22, Nguyễn Sỹ Sách, TP Vinh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 449, Nguyễn Lương Bằng, Q.Liên Chiểu, Đà Nẵng	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Thanh Hoá	Số 368, Bà Triệu, TP Thanh Hoá	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí...
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Phường Cam Giá, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện
- Mỏ sắt Tiến Bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc khi nhận góp vốn; là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phân ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Trường hợp tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các công ty liên kết, không có báo cáo tài chính cùng kỳ thì sử dụng Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất để làm cơ sở trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng, nếu không có báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với khoản phải thu khó đòi có bảo lãnh của Ngân hàng, Công ty trích lập dự phòng theo Văn bản số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, giữ nguyên số dự phòng đã trích lập đến 31/12/2014, không phải trích lập dự phòng bổ sung từ năm 2015 và các năm tiếp theo.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối kỳ. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

## **2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"

Các khoản phải trả về chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định trong năm được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo kế hoạch sửa chữa xây dựng từ đầu năm và được bù trừ với chi phí sửa chữa thực tế phát sinh và tập hợp trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi có quyết toán về đầu tư sửa chữa, xây dựng cơ bản trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.16 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## **2.17 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.18 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.



**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	570.035.371	481.678.414
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.925.392.855	53.444.499.025
Các khoản tương đương tiền	-	32.100.000.000
	<b>50.495.428.226</b>	<b>86.026.177.439</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000.000</b>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 - 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 5,5 %/năm. Khoản tiền gửi này được hình thành từ khoản tiền thu được từ phát hành cổ phiếu riêng rẽ cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**  
**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>468.846.333.510</b>	<b>(283.468.333.534)</b>	<b>468.846.333.510</b>	<b>(324.700.971.542)</b>
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	1.530.000.000	(1.530.000.000)	1.530.000.000	(1.530.000.000)
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	467.316.333.510	(281.938.333.534)	467.316.333.510	(323.170.971.542)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>39.767.762.492</b>	<b>(21.018.724.133)</b>	<b>39.767.762.492</b>	<b>(21.671.616.411)</b>
- Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (*)	31.179.438.046	(19.832.000.000)	31.179.438.046	(19.832.000.000)
- Công ty CP Cơ khí Gang Thép	8.588.324.446	(1.186.724.133)	8.588.324.446	(1.839.616.411)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>23.024.567.157</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>23.570.558.235</b>	<b>(8.123.387.417)</b>
- Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty CP Sửa chữa Ô tô Gang Thép	-	-	545.991.078	(507.000.000)
- Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	844.433.611	-	844.433.611	(116.387.417)
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
	<b>531.638.663.159</b>	<b>(311.987.057.667)</b>	<b>532.184.654.237</b>	<b>(354.495.975.370)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa năm 2007 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, dự phòng giảm giá đầu tư trích lập tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được xác định căn cứ theo số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng được lập thời điểm gần nhất tại

## b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51,00%	51,00%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,68%	93,68%	Cán thép

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%	Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	20,97%	20,97%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 36.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	P. Cam giá - Thái Nguyên	5,52%	5,52%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty CP Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại...
Công ty TNHH Nasteelvina	P. Cam giá - Thái Nguyên	6,80%	6,80%	SX và kinh doanh các sản phẩm sắt thép
Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H. Thanh Sơn - Phú Thọ	16,30%	16,30%	SX vật liệu XD, SX kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Lương Thỏ	102.209.664.401	102.209.664.401
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	74.675.235.824
- Công ty CP Thương mại Thái Hưng	181.802.198.250	3.415.136.176
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.306.108.613	79.441.497.644
	<b>825.265.284.606</b>	<b>639.013.611.563</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<b>8.151.823.254</b>	<b>8.517.857.296</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36		

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP LILAMA Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845	12.998.581.845	12.998.581.845
Công ty CP LILAMA 10	8.956.837.496	8.956.837.496	8.956.837.496	8.956.837.496
Công ty CP cán thép Thái Trung	4.034.166.659	4.034.166.659	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.364.594.000	1.364.594.000	3.221.638.305	3.221.638.305
	<b>27.354.180.000</b>	<b>27.354.180.000</b>	<b>25.177.057.646</b>	<b>25.177.057.646</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>92.013.560.060</b>	<b>(52.766.324.657)</b>	<b>81.729.696.606</b>	<b>(39.180.246.215)</b>
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.661.538.926	-	11.026.000.000	-
- Tạm ứng	828.027.544	-	1.024.426.843	-
- Ký cược, ký quỹ	1.190.000	-	-	-
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại	576.432.176	-	646.448.380	-
- Các khoản phải thu của bảo hiểm	231.966.370	-	881.181.369	-
- Thuế TNCN tạm trích	96.974.267	-	61.563.115	-
- Tiền phạt và phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu, không đảm bảo chất lượng	56.772.428.148	(51.722.331.099)	56.904.603.787	(35.952.848.842)
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân Chi nhánh Quảng Ninh	1.043.993.558	(1.043.993.558)	1.147.993.581	(1.043.993.558)
- Phải thu tiền hàng thiếu quy trách nhiệm cá nhân Mỏ sắt Tuyên Quang	-	-	5.570.087.900	(749.000.000)
- Phải thu tiền hàng thiếu - Nguyễn Văn Việt - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	1.434.403.815	(1.434.403.815)
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	225.870.526	-	281.262.857	-
- Lệ phí trọng tài quốc tế	602.477.273	-	968.148.799	-
- Tiền án phí	432.200.000	-	432.200.000	-
- Phải thu Quỹ văn hóa doanh nghiệp	8.200.000	-	8.700.000	-
- Thỏa ước lao động chi quá	-	-	171.515.401	-
- Phải thu Công ty CP Ô tô Vinamotor về tiền thuế TNDN bán bất động sản	920.696.135	-	-	-
- Phải thu bã thải Công ty TNHH Đại Long Giang	306.625.150	-	-	-
- Phải thu UBND huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư Mỏ Trại Cau	8.583.028.500	-	-	-
- Phải thu khác	1.721.911.487	-	1.171.160.759	-
	<b>92.013.560.060</b>	<b>(52.766.324.657)</b>	<b>81.729.696.606</b>	<b>(39.180.246.215)</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>104.602.761.875</b>	<b>-</b>	<b>123.728.506.948</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	20.342.817.476	-	15.771.717.317	-
- Lợi thế vị trí địa lý trừ vào tiền thuê đất hàng năm	84.259.944.399	-	107.956.789.631	-
	<b>104.602.761.875</b>	<b>-</b>	<b>123.728.506.948</b>	<b>-</b>





8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>654.771.088.158</b>	<b>359.992.209.847</b>	<b>669.671.015.424</b>	<b>389.015.969.062</b>
- Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty TNHH Hồng Trang	74.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Các khoản khác	98.614.110.415	13.501.494.356	113.514.037.681	42.525.253.571
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	-	201.030.859.458	-

(\*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 18).

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.391.678.223.990	-	1.272.774.918.760	-
Công cụ, dụng cụ	12.552.418.894	-	12.011.096.148	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.329.241.848	-	316.453.383.188	-
Thành phẩm	736.066.546.830	(795.828.335)	692.124.712.974	(8.471.371.214)
Hàng hoá	310.391.342	-	609.335.008	-
	<b>2.143.936.822.904</b>	<b>(795.828.335)</b>	<b>2.293.973.446.078</b>	<b>(8.471.371.214)</b>

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.664.265.267.247</b>	<b>4.532.496.823.846</b>
- Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II (*)	4.635.557.956.342	4.438.108.177.764
- Dự án mở rộng tầng sâu núi Quặng	1.862.970.324	69.853.206.236
- Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng bãi thải M3	-	10.760.003.806
- Dự án đầu tư xây dựng Công trình khai thác than mở hầm lò khu Nam Làng Cẩm	-	3.424.659.339
- Đường lò tuyến 9-12	12.417.445.963	3.757.654.378
- Khai thác thăm dò tuyến 12-15 Phần mẽ	3.958.932.702	-
- Công trình khác	10.467.961.916	6.593.122.323
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>1.231.502.500</b>	<b>-</b>
	<b><u>4.665.496.769.747</u></b>	<b><u>4.532.496.823.846</u></b>

(\*) Công ty CP Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng. Theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007. Đến thời điểm 31/12/2016, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 4.635,5 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa là 1.435,4 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2016 là chi phí lãi vay vốn hóa và tiền lương Ban quản lý dự án. Tới thời điểm 31/12/2016, Thủ tướng Chính phủ đang chỉ đạo Bộ Công Thương nghiên cứu các phương án tái cơ cấu lại quá trình đầu tư Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	993.562.810.394	1.782.799.347.052	437.022.979.244	10.034.561.019	157.262.908.229	3.380.682.605.938
- Mua trong năm	49.341.799	1.125.000.000	523.279.362	561.638.000	-	2.259.259.161
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.183.454.207	5.277.245.319	9.027.661.629	-	-	17.488.361.155
- Phân loại lại tài sản	(33.562.321)	(29.995.361.808)	30.028.924.129	39.490.000	(39.490.000)	-
- Tặng khác	96.969.003	-	-	-	-	96.969.003
- Thanh lý, nhượng bán	(6.646.157.468)	(1.875.000.000)	-	-	-	(8.521.157.468)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>990.212.855.614</b>	<b>1.757.331.230.563</b>	<b>476.602.844.364</b>	<b>10.635.689.019</b>	<b>157.223.418.229</b>	<b>3.392.006.037.789</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	648.033.766.649	1.304.903.691.973	323.554.770.674	8.919.485.588	136.223.664.412	2.421.635.379.296
- Khấu hao trong năm	30.239.352.376	94.646.123.780	12.837.599.147	451.534.562	6.015.122.787	144.189.732.652
- Phân loại lại tài sản	(33.562.321)	(25.146.319.440)	25.179.881.761	39.490.000	(39.490.000)	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6.574.281.343)	(1.875.000.000)	-	-	-	(8.449.281.343)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>671.665.275.361</b>	<b>1.372.528.496.313</b>	<b>361.572.251.582</b>	<b>9.410.510.150</b>	<b>142.199.297.199</b>	<b>2.557.375.830.605</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	345.529.043.745	477.895.655.079	113.468.208.570	1.115.075.431	21.039.243.817	959.047.226.642
Tại ngày cuối năm	318.547.580.253	384.802.734.250	115.030.592.782	1.225.178.869	15.024.121.030	834.630.207.184

Trong đó:

- Hao mòn TSCD hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh là: 1.263.331.945 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 296.404.494.365 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 736.933.698.292 đồng

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	44.163.355.440	977.471.997	112.013.551.082	157.154.378.519
- Mua trong năm	-	1.717.000.000	-	1.717.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	59.170.910.246	59.170.910.246
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.163.355.440</b>	<b>2.694.471.997</b>	<b>171.184.461.328</b>	<b>218.042.288.765</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	72.473.040	745.069.221	62.071.366.206	62.888.908.467
- Khấu hao trong năm	-	515.063.877	7.419.831.279	7.934.895.156
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>72.473.040</b>	<b>1.260.133.098</b>	<b>69.491.197.485</b>	<b>70.823.803.623</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	44.090.882.400	232.402.776	49.942.184.876	94.265.470.052
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>44.090.882.400</b>	<b>1.434.338.899</b>	<b>101.693.263.843</b>	<b>147.218.485.142</b>

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất không thời hạn của 04 lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh và Thái Nguyên; Quyền sử dụng đất có thời hạn của 01 lô đất tại Cao Bằng với thời hạn 10 năm. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.986.667	100.784.859
Chi phí bóc đất đá	20.189.963.325	15.870.368.258
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.435.430.740	804.015.429
Chi phí sửa chữa lớn	2.844.580.593	1.582.087.326
Chi phí bảo hiểm	1.102.448.915	1.130.011.442
Chi phí bồi thường và đền bù	3.562.288.666	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	30.084.919	-
	<b>31.215.783.825</b>	<b>19.487.267.314</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí mua bảo hiểm	269.116.493	307.842.032
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.919.739.600	2.790.017.611
Phụ tùng bị kiện cán thép	63.466.493.466	66.967.881.039
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi, thuê đất	50.064.845	58.564.844
Giá trị thương hiệu	13.256.227.682	18.558.718.790
Chi phí biển quảng cáo	3.247.037.501	2.870.705.879
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	10.796.820.186	33.562.473.722
Chi phí bồi thường trượt lở bãi thải tại mỏ than Phần Mễ	5.400.000.000	2.549.183.649
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiến Bộ	33.563.780.429	31.860.909.250
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	5.055.811.406
Chi phí thăm dò trữ lượng mỏ	-	181.900.909
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	175.944.053	1.154.991.550
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	2.568.494.504	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.961.927.625	4.498.129.324
	<b>137.675.646.384</b>	<b>170.417.130.005</b>

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Tập đoàn luyện kim TQ MCC	119.864.795.841	119.864.795.841	118.601.953.392	118.601.953.392
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	159.672.817.700	159.672.817.700	4.552.212.500	4.552.212.500
Công ty CP LILAMA 45.3	32.041.625.550	32.041.625.550	-	-
Công ty CP đầu tư & TM tổng hợp Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và Thương mại Phương Tân	19.045.458.300	19.045.458.300	257.920.190	257.920.190
Công ty TNHH Hiệp Hương	18.869.174.301	18.869.174.301	-	-
Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	18.740.352.400	18.740.352.400	6.257.901.210	6.257.901.210
Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	16.596.742.774	16.596.742.774
Phải trả các đối tượng khác	313.632.310.243	313.632.310.243	378.935.166.820	378.935.166.820
	<u>743.792.876.347</u>	<u>743.792.876.347</u>	<u>569.316.865.924</u>	<u>569.316.865.924</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</b>				
	<u>32.668.932.140</u>	<u>32.668.932.140</u>	<u>42.931.224.279</u>	<u>42.931.224.279</u>

## 15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Thương mại Hiệp Hương	4.471.776.902	1.326.550.597
Công ty CP Đầu tư Thương mại xuất nhập khẩu Việt Phát	2.485.456.592	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải	1.935.572.545	1.058.860.323
Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phương Tân	1.410.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	4.964.357.263	22.507.271.098
	<u>15.267.163.302</u>	<u>24.892.682.018</u>

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	542.182.993	141.650.003.751	118.325.939.315	-	23.866.247.429
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.000.157.986	1.000.157.986	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	361.664.842	-	4.358.942.382	-	-	3.997.277.540
Thuế Thu nhập cá nhân	122.092.012	45.191.714	536.524.411	536.371.837	124.517.326	47.769.602
Thuế Tài nguyên	-	18.269.806.617	81.169.400.014	90.417.471.584	-	9.021.735.047
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	3.856.553.963	432.708.824	13.215.030.108	8.379.602.102	50.791.678	1.462.374.545
Thuế bảo vệ môi trường	-	466.789.940	1.745.052.900	2.002.916.140	-	208.926.700
Các loại thuế khác	-	-	35.000.000	35.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.379.425.074	48.954.843.106	51.820.132.047	-	4,514.136.133
	<b>4.340.310.817</b>	<b>27.136.105.162</b>	<b>292.664.954.658</b>	<b>272.517.591.011</b>	<b>175.309.004</b>	<b>43.118.466.996</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	2.584.983.000	2.962.060.472
- Trích trước tiền điện	7.422.439.882	8.040.549.440
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	443.390.377	405.524.174
- Chi phí phải trả khác	332.205.854	54.569.900
	<b><u>10.783.019.113</u></b>	<b><u>11.462.703.986</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2"	485.320.290.876	306.074.928.060
	<b><u>485.320.290.876</u></b>	<b><u>306.074.928.060</u></b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.079.707.629	211.200.933
- Bảo hiểm xã hội	335.591.482	96.825.317
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	188.180.000	188.180.000
- Quỹ thoả ước lao động tập thể	5.740.007.716	3.530.925.063
- Tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.525.838.000	2.488.548.346
- Quỹ xã hội từ thiện + VHXH	106.165.793	273.788.403
- Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu	773.362.315	732.038.145
- Thu đóng góp xây dựng các công trình công cộng	-	136.058.383
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ (1)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả người lao động tiền thuế TNCN	-	215.135.230
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	568.931.409	603.712.527
- Thu tiền khu tái định cư	607.500.000	496.570.000
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (2)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN (2)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc đấu thầu	120.000.000	-
- Thuế thu nhập các nhân phải trả	202.489.294	-
- Phải thu BHXH chưa quyết toán	51.534.084	-
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	27.371.593.060	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	710.451.975	556.045.551
	<b><u>250.866.400.599</u></b>	<b><u>220.916.575.740</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	442.805.820	512.525.820
	<b><u>442.805.820</u></b>	<b><u>512.525.820</u></b>

(1) Giá trị đầu tư Hồ Bàn Cờ và Hồ Bàn cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. (Xem thuyết minh số 8)

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngân hàng	2.649.491.551.841	2.649.491.551.841	7.259.846.801.929	7.825.046.261.801	2.084.292.091.969	2.084.292.091.969
- Vay cá nhân	1.767.793.000	1.767.793.000	74.867.000	1.842.660.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	88.017.721.743	88.017.721.743	450.962.572.826	88.019.828.143	450.960.466.426	450.960.466.426
	<b>2.739.277.066.584</b>	<b>2.739.277.066.584</b>	<b>7.710.884.241.755</b>	<b>7.914.908.749.944</b>	<b>2.535.252.558.395</b>	<b>2.535.252.558.395</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.364.124.069.748	3.364.124.069.748	37.760.404.720	105.195.519.610	3.296.688.954.858	3.296.688.954.858
	<b>3.364.124.069.748</b>	<b>3.364.124.069.748</b>	<b>37.760.404.720</b>	<b>105.195.519.610</b>	<b>3.296.688.954.858</b>	<b>3.296.688.954.858</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(88.017.721.743)	(88.017.721.743)	(450.962.572.826)	(88.019.828.143)	(450.960.466.426)	(450.960.466.426)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>3.276.106.348.005</b>	<b>3.276.106.348.005</b>			<b>2.845.728.488.432</b>	<b>2.845.728.488.432</b>





## Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2016

STT	Số hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2016 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	01/2015/469084/HĐTD ngày 03/08/2015	7,0%	05 tháng	900.000.000.000 VND	779.466.198.188	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
2	Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội						
	Số 270/2016/Tisco/HĐHMTD/PVB-HAN	7,7%	06 tháng	300.000.000.000 VND	105.349.619.105	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
3	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Lưu Xá						
	Số 01/2016-HĐTDHIM/NHCT224-GANGTHEP	7,0%	05 tháng	700.000.000.000 VND	667.992.273.713	Phục vụ sản xuất	Một phần thế chấp
4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên						
	24761.16.090.454254.TD ngày 29/06/2016	7,0%	06 tháng	350.000.000.000 VND	348.545.191.225	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thái Nguyên						
	01/2015-HĐTDHIM/NHCT220-TISCO ngày 27/07/2015	7,0%	05 tháng	200.000.000.000 VND	182.938.809.738	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
	<b>Tổng cộng</b>				<b>2.084.292.091.969</b>		



## Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>										
390-82-000-524-478	15/06/2011	Tăng sâu núi quặng	60	10,50%	VND		26.496.126.523		21.200.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
390-82-000-645-953	15/08/2014	Góp vốn điều lệ tại Công ty CP Cán thép Thái Trung	60	10,50%	VND		128.483.452.306		46.721.255.390	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>										
MB1636350310	28/12/2016	Đồng hồ đo lưu lượng ô xy - XN năng lượng	48	9,40%	VND		299.750.000		74.937.500	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1636303460	28/12/2016	Máy nén khí nhà máy luyện thép	48	9,40%	VND		510.400.000		127.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
MB1635535441	20/12/2016	Hệ thống máy chủ và tương lửa	48	9,40%	VND		367.000.000		91.750.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	04 máy thổi cách ly W-70: Phần Mề	48	11,40%	VND		39.468.000		39.468.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254	03/06/2014	ĐA Lò tinh luyện 40T - NM Luyện thép	60	13,60%	VND		4.498.500.000		1.799.400.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	04/07/2014	Máy cắt SF6 cao áp - XN Năng Lượng	48	12,20%	VND		269.500.000		154.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	30/09/2014	02 Máy điều hòa LG - N/m Luyện thép	48	12,50%	VND		28.000.000		16.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	25/11/2014	Máy nghiền hàm - Mô sắt Trại cau	45	12,20%	VND		196.000.000		98.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
102.13.090.454254	22/08/2013	Máy nén khí - XN Năng Lượng	48	10,20%	VND		327.800.000		163.900.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
120.14.090.454254.TD	04/07/2014	ĐA Lò LF - NM Luyện thép	60	12,50%	VND		221.650.000		80.600.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc kạn - Chi nhánh Thái Nguyên</b>										
01/2008/PLHD	24/01/2008	Đầu tư cải tạo mở rộng Gang thép Giai đoạn I	240	0,00%	USD	4.594.800	101.816.173.200	1.531.600	33.938.724.400	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay

## Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2016

Ngân hàng - Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất vay (năm)	Loại tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn đến 31/12/2016		Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2017		Phương thức đảm bảo
						Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
<b>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên</b>										
HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	13/05/2006	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	180	7,8%-9,6%	VND		1.163.517.386.731		138.744.000.000	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b>										
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	5,50%	USD	72.175.392	1.644.155.432.950	8.019.488	182.683.936.994	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	25/01/2010	Vay vốn để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	174	9,50%	VND		225.242.047.278		25.026.894.142	
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>										
HĐ số 01/15/469084/HĐTD ngày 16/09/2015	16/09/2015	Vay vốn để thực hiện dự án đầu tư cải tạo mở rộng công trình khai thác than mở hầm lò mức 0-200 từ tuyến IX-XII khu Nam Lãng Cẩm - Mỏ than Phấn Mễ	96	10,50%	VND		220.267.870		-	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng cộng</b>							<b>3.296.688.954.858</b>		<b>450.960.466.426</b>	

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.360.208.374</b>	<b>174.159.917</b>
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	4.360.208.374	174.159.917
	<u><b>4.360.208.374</b></u>	<u><b>174.159.917</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>52.170.287.565</b>	<b>27.725.153.107</b>
- Chi phí phục hồi môi trường	18.966.473.769	7.840.359.563
- Chi phí sử dụng tài liệu địa chất	4.818.095.299	1.277.314.900
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	28.385.718.497	18.607.478.644
	<u><b>52.170.287.565</b></u>	<u><b>27.725.153.107</b></u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	(41.070.000)	-	29.908.837.239	(190.537.240.289)	1.679.330.526.950
Tăng vốn trong năm trước (1)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.181.823.266	8.181.823.266
Giảm khác (2)	-	-	(93.990.228.076)	-	-	(93.990.228.076)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>2.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(93.990.228.076)</b>	<b>29.908.837.239</b>	<b>(182.355.417.023)</b>	<b>2.593.522.122.140</b>
Số dư đầu năm nay	2.840.000.000.000	(41.070.000)	(93.990.228.076)	29.908.837.239	(182.355.417.023)	2.593.522.122.140
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	203.211.561.647	203.211.561.647
Giảm khác (2)	-	-	(20.586.907.482)	-	-	(20.586.907.482)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.840.000.000.000</b>	<b>(41.070.000)</b>	<b>(114.577.135.558)</b>	<b>29.908.837.239</b>	<b>20.856.144.624</b>	<b>2.776.146.776.305</b>

(1) Trong năm 2015, Công ty phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước (SCIC) 1.000 tỷ đồng với mục đích để tăng nguồn vốn cho hoạt động đầu tư dự án mở rộng và cải tạo gang thép giai đoạn 2. Do trong năm không phát sinh việc thanh toán cho dự án này nên số vốn trên vẫn chưa được sử dụng để thanh toán cho dự án và đang được Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai.

(2) Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015, Bộ Tài chính đồng ý các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án Mở rộng, cải tạo Gang thép giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, khi nào dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	42,113%	1.196.000.000.000	42,113%
Tổng Công ty Quản lý vốn Nhà nước	1.000.000.000.000	35,211%	1.000.000.000.000	35,211%
Công ty TNHH TM & DL Trung Dũng	-	0,000%	321.000.000.000	11,303%
Các cổ đông khác	643.889.000.000	22,672%	322.889.000.000	11,369%
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,004%	111.000.000	0,004%
	<b>2.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.840.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	2.840.000.000.000	1.840.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	2.840.000.000.000	2.840.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	284.000.000	284.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	284.000.000	284.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	11.100	11.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.100	11.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	283.988.900	283.988.900
- Cổ phiếu phổ thông	283.988.900	283.988.900
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.908.837.239	29.908.837.239
	<b>29.908.837.239</b>	<b>29.908.837.239</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	23.047,20	45.106,62

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	4.033.133.561	2.598.729.746

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.466.527.089.825	7.750.338.405.557
	<b>8.466.527.089.825</b>	<b>7.750.338.405.557</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	43.384.041.980	17.192.505.746
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36		

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.895.249.742.367	7.231.340.929.931
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.675.542.879)	8.471.371.214
	<b>7.887.574.199.488</b>	<b>7.239.812.301.145</b>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	57.007.407.714	43.906.891.473
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8.011.848.891	1.904.946.533
Cổ tức, lợi nhuận được chia	276.296.160	539.922.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.373.854.332
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.089.448.643	-
	<b>66.385.001.408</b>	<b>47.725.614.338</b>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	176.642.902.564	179.062.528.314
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	108.484.078	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	44.722.643	89.680.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	13.710.285.416
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(42.508.917.703)	139.751.356.483
Chi phí tài chính khác	4.826.743	60.932.803
	<b>134.292.018.325</b>	<b>332.674.783.210</b>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.478.526.263	3.346.383.651
Chi phí nhân công	14.767.734.325	17.511.169.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.308.851	215.621.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.439.471.171	9.687.212.162
Chi phí khác bằng tiền	23.822.802.692	22.256.370.242
	<b>45.746.843.302</b>	<b>53.016.756.673</b>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.407.879.959	13.085.883.486
Chi phí nhân công	102.704.813.921	90.533.050.930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.997.945.879	10.971.106.677
Thuế, phí, lệ phí	29.243.855.173	14.573.622.589
Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng	16.307.235.762	(48.148.702.702)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.917.754.259	7.482.212.825
Chi phí khác bằng tiền	72.152.700.766	71.953.723.208
	<b>252.732.185.719</b>	<b>160.450.897.013</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	273.526.755	915.852.531
Vật tư thanh lý nhập kho	654.500.000	64.325.390
Tiền phạt bồi thường	2.042.109.238	229.450.500
Giá trị thu hồi tài sản thanh lý	-	28.888.210
Phí thực tập	104.220.909	206.690.000
Cho thuê mặt bằng, kho bãi	352.367.389	415.518.891
Công suất phản kháng	399.943.141	871.547.309
Bán vật tư thu hồi	9.322.910	181.500.000
Bán bột quặng	455.299.650	1.462.496.850
Bán đất lẫn than	-	2.603.800.000
Phí bảo vệ môi trường được hoàn	-	424.156.160
Chuyển nhượng Nhà kho 3 mái cho Công ty CP Ô tô Vinamotor	10.740.636.363	-
Thu nhập khác	479.937.712	268.516.638
	<b>15.511.864.067</b>	<b>7.672.742.479</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng	419.477.342	83.254.938
Phạt vi phạm hành chính	-	871.912.582
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	83.802.500	159.195.000
Chi phí hoạt động của khách sạn tại Cửa Lò	-	193.489.533
Truy thu thuế, phí môi trường	264.516.480	1.431.982.910
Chi phí xử lý mề xi gang thép	-	3.946.430.800
Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN	35.904.276	40.316.484
Thuế xuất nhập khẩu nộp bổ sung các năm trước	-	4.447.384.167
Chi phí thuê lò sinh khí than	971.746.775	-
Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu hụt Mô sắt và cán thép Tuyên Quang (*)	11.746.571.340	-
Chi phí thuê tài sản	131.495.284	-
Chi phí hoạt động chuyển nhượng Nhà kho 3 mái	6.079.001.145	-
Chi phí khác	435.363.295	426.234.653
	<b>20.167.878.437</b>	<b>11.600.201.067</b>

(\*) Căn cứ theo Biên bản họp số 830/BB-GTTN ngày 29/12/2016 và Quyết định số 1325/QĐ-GTTN ngày 30/12/2016 về xử lý tài chính đối với khoản thiếu hụt kho vật tư, hàng hóa tại Mô sắt và cán thép Tuyên Quang, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên xác định trách nhiệm các cá nhân và thu hồi một phần tổn thất theo kết luận của cơ quan điều tra. Giá trị vật tư và hàng hóa thiếu còn lại là 11.746.571.340 đồng được Công ty xác định là tổn thất không thể thu hồi và ghi nhận vào chi phí khác trong năm 2016.



## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.570.504.029	8.181.823.266
Các khoản điều chỉnh tăng	1.459.401.736	2.367.771.949
- Chi phí không hợp lệ	1.459.401.736	1.098.718.595
- Khấu hao của bộ phận tạm đình hoạt động	-	1.269.053.354
Các khoản điều chỉnh giảm	(187.235.193.856)	(10.772.993.635)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(276.296.160)	(539.922.000)
- Chuyển lỗ các năm trước	(182.355.417.023)	(10.233.071.635)
- Doanh thu đã nộp thuế theo tờ khai thuế TNDN chuyển nhượng bất động sản	(4.603.480.673)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.794.711.909	(223.398.420)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.358.942.382</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(361.664.842)	(361.664.842)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.997.277.540</b>	<b>(361.664.842)</b>

## 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.660.396.304.855	6.802.059.999.784
Chi phí nhân công	536.633.582.305	475.689.296.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.861.295.863	152.420.524.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.676.032.460	51.473.354.620
Chi phí khác bằng tiền	497.409.772.797	611.986.673.276
<b>8.911.976.988.280</b>	<b>8.093.629.849.002</b>	

## 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.495.428.226	-	86.026.177.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.021.881.606.541	(294.778.878.311)	844.471.815.117	(280.655.046.364)
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	23.024.567.157	(7.500.000.000)	23.570.558.235	(8.123.387.417)
<b>2.095.401.601.924</b>	<b>(302.278.878.311)</b>	<b>1.954.068.550.791</b>	<b>(288.778.433.781)</b>	

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	5.380.981.046.827	6.015.383.414.589
Phải trả người bán, phải trả khác	995.102.082.766	790.745.967.484
Chi phí phải trả	496.103.309.989	317.537.632.046
	<b>6.872.186.439.582</b>	<b>7.123.667.014.119</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.495.428.226	-	-	50.495.428.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	622.499.966.355	104.602.761.875	-	727.102.728.230
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.524.567.157	15.524.567.157
	<b>1.672.995.394.581</b>	<b>104.602.761.875</b>	<b>15.524.567.157</b>	<b>1.793.122.723.613</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.026.177.439	-	-	86.026.177.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	440.088.261.805	123.728.506.948	-	563.816.768.753
Các khoản cho vay	1.000.000.000.000	-	-	1.000.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	15.447.170.818	15.447.170.818
	<b>1.526.114.439.244</b>	<b>123.728.506.948</b>	<b>15.447.170.818</b>	<b>1.665.290.117.010</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	2.535.252.558.395	2.222.595.995.023	623.132.493.409	5.380.981.046.827
Phải trả người bán, phải trả khác	994.659.276.946	442.805.820	-	995.102.082.766
Chi phí phải trả	10.783.019.113	485.320.290.876	-	496.103.309.989
	<b>3.540.694.854.454</b>	<b>2.708.359.091.719</b>	<b>623.132.493.409</b>	<b>6.872.186.439.582</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	2.739.277.066.584	710.387.575.160	2.565.718.772.845	6.015.383.414.589
Phải trả người bán, phải trả khác	790.233.441.664	512.525.820	-	790.745.967.484
Chi phí phải trả	11.462.703.986	306.074.928.060	-	317.537.632.046
	<b>3.540.973.212.234</b>	<b>1.016.975.029.040</b>	<b>2.565.718.772.845</b>	<b>7.123.667.014.119</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2016, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ đã có thông báo số 25/TB-VPCP ngày 20/01/2017 về việc yêu cầu Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện lập báo cáo phương án xử lý tồn tại của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2.

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã lập báo cáo ngày 15/02/2017 gửi Bộ Công Thương và Văn phòng Chính Phủ. Trong đó, báo cáo đề xuất các phương án để khẩn trương hoàn thành dự án. Các kiến nghị trong báo cáo đang được các Bộ, Ngành tích cực xem xét đánh giá và xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để giải quyết.

Theo Quyết định số 286/QĐ-TTCP, ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Tổng Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ sẽ tiến hành thanh tra toàn diện việc Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Việc thanh tra sẽ được thực hiện trong thời gian 40 ngày làm việc thực tế tại đơn vị kể từ ngày công bố Quyết định thanh tra.

Ngày 21/02/2017, Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng thực hiện mua lại 14,1 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên theo giá thỏa thuận 10.900 đồng/cổ phiếu và trở thành cổ đông nắm giữ 5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Sự kiện được phát sinh sau thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2016 nên các giao dịch liên quan tới Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng được xác định không phải là giao dịch với bên có liên quan khi lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thép, các hoạt động chủ yếu của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		<b>43.384.041.980</b>	<b>17.192.505.746</b>
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	957.459.202	890.483.929
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	23.120.620.578	16.302.021.817
Công ty CP Kim khí Hà Nội	(*)	19.305.962.200	-
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>924.440.010.379</b>	<b>890.236.960.615</b>
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	214.457.674.818	187.212.850.161
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	394.591.171.561	283.311.189.454
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt - Trung	(*)	263.605.170.000	419.712.921.000
Công ty cổ phần Kim khí Miền Trung	(*)	51.785.994.000	-

(\*) Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam, Tổng Công ty Thép Việt Nam là đơn vị có vốn góp 1.196.000.000.000 đồng tương ứng với 42,11% tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>		<b>8.151.823.254</b>	<b>8.517.857.296</b>
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	2.221.029.456	2.606.626.366
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	50.318.014	30.755.146
Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Công ty liên kết	5.880.475.784	5.880.475.784
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>4.034.166.659</b>	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	4.034.166.659	-
<b>Phải thu về lãi vay ứng trước tiền hàng</b>		<b>1.125.545.154</b>	-
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	1.125.545.154	-
<b>Phải trả tiền hàng</b>		<b>32.668.932.140</b>	<b>42.931.224.279</b>
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	Công ty liên kết	32.668.932.140	19.447.168.437
Công ty CP Cán thép Thái Trung	Công ty con	-	23.484.055.842

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.438.112.925	2.154.000.000

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Thị Thủy**  
Người lập



**Hoàng Danh Sơn**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Ngọc Diệp**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2017

